

Số: /2026/QĐ-UBND Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định mật độ chăn nuôi
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 32/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 21578/TTr-SNNMT-CCCNTY ngày 10 tháng 7 năm 2026 và ý kiến của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Mật độ chăn nuôi

Mật độ chăn nuôi bình quân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 tối đa không quá 2,0 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 ha đất nông nghiệp. Căn cứ điều kiện thực tế về quỹ đất nông nghiệp, môi trường và định hướng phát triển chăn nuôi, mật độ chăn nuôi tối đa tại các xã, phường, đặc khu có hoạt động chăn nuôi được quy định cụ thể như sau:

1. Phường Tân Tạo: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
2. Phường Bình Quới: tối đa không quá 0,9 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
3. Phường Bình Trưng: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
4. Phường Cát Lái: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
5. Phường Long Bình: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
6. Phường Long Phước: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
7. Phường Long Trường: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
8. Phường Tam Bình: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
9. Phường Tăng Nhơn Phú: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
10. Xã Bình Lợi: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
11. Xã Tân Nhựt: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
12. Xã Tân Vĩnh Lộc: tối đa không quá 1,9 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
13. Xã Vĩnh Lộc: tối đa không quá 1,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
14. Xã An Nhơn Tây: tối đa không quá 2,6 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
15. Xã Bình Mỹ: tối đa không quá 1,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
16. Xã Củ Chi: tối đa không quá 1,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
17. Xã Nhuận Đức: tối đa không quá 1,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
18. Xã Phú Hòa Đông: tối đa không quá 3,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
19. Xã Tân An Hội: tối đa không quá 1,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
20. Xã Thái Mỹ: tối đa không quá 2,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
21. Xã Bà Điểm: tối đa không quá 2,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
22. Xã Đông Thạnh: tối đa không quá 2,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
23. Xã Hóc Môn: tối đa không quá 1,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
24. Xã Xuân Thới Sơn: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
25. Phường Thới An: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
26. Xã Bình Chánh: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
27. Xã Bình Hưng: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;

28. Xã Hưng Long: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
29. Xã An Thới Đông: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
30. Xã Bình Khánh: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
31. Xã Cần Giờ: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
32. Xã Hiệp Phước: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
33. Xã Nhà Bè: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
34. Phường Bến Cát: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
35. Phường Hòa Lợi: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
36. Phường Long Nguyên: tối đa không quá 2,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
37. Phường Phú An: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
38. Phường Bình Cơ: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
39. Phường Bình Dương: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
40. Phường Chánh Hiệp: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
41. Xã Bắc Tân Uyên: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
42. Xã Bàu Bàng: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
43. Xã Trù Văn Thố: tối đa không quá 3,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
44. Xã Thanh An: tối đa không quá 0,9 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
45. Xã An Long: tối đa không quá 3,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
46. Phường Chánh Phú Hòa: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
47. Phường Tân Đông Hiệp: tối đa không quá 1,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
48. Phường Tân Hiệp: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
49. Phường Tân Khánh: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
50. Phường Vĩnh Tân: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
51. Phường Phú Lợi: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
52. Xã Thường Tân: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
53. Xã Dầu Tiếng: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
54. Xã Long Hòa: tối đa không quá 2,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
55. Xã Minh Thạnh: tối đa không quá 2,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
56. Xã Phú Giáo: tối đa không quá 3,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
57. Xã Phước Hòa: tối đa không quá 4,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
58. Xã Phước Thành: tối đa không quá 3,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
59. Phường Tây Nam: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
60. Phường Tân Uyên: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;

61. Phường Phước Thắng: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
62. Xã Long Sơn: tối đa không quá 0,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
63. Phường Phú Mỹ: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
64. Phường Tân Thành: tối đa không quá 3,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
65. Phường Tân Phước: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
66. Phường Tân Hải: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
67. Xã Châu Pha: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
68. Phường Long Hương: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
69. Phường Tam Long: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
70. Xã Ngãi Giao: tối đa không quá 1,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
71. Xã Bình Giã: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
72. Xã Kim Long: tối đa không quá 0,9 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
73. Xã Châu Đức: tối đa không quá 1,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
74. Xã Xuân Sơn: tối đa không quá 2,6 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
75. Xã Nghĩa Thành: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
76. Xã Đất Đỏ: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
77. Xã Long Hải: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
78. Xã Long Điền: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
79. Xã Phước Hải: tối đa không quá 2,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
80. Xã Hồ Tràm: tối đa không quá 2,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
81. Xã Xuyên Mộc: tối đa không quá 3,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
82. Xã Hòa Hội: tối đa không quá 1,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
83. Xã Bàu Lâm: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
84. Xã Bình Châu: tối đa không quá 0,3 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
85. Xã Hòa Hiệp: tối đa không quá 0,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
86. Đặc khu Côn Đảo: tối đa không quá 0,1 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
87. Phường Linh Xuân: tối đa không quá 2,8 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
88. Phường An Phú Đông: tối đa không quá 0,7 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
89. Phường Tân Thới Hiệp: tối đa không quá 1,0 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
90. Phường Thới Hòa: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
91. Phường Bình Hòa: tối đa không quá 0,5 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
92. Phường An Phú: tối đa không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;
93. Phường Thuận An: tối đa không quá 0,4 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp;

94. Phường Lái Thiêu: tôi đã không quá 0,2 ĐVN/01 ha đất nông nghiệp.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan

1. Sở Nông Nghiệp và Môi trường

Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện quy định này ở các địa phương;

Chủ trì, phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu xác định diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ cho các địa phương tính toán, xác định điều chỉnh kế hoạch phát triển chăn nuôi cho phù hợp;

Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; điều kiện chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái và các điều kiện liên quan khác để chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh mật độ chăn nuôi của các vùng chăn nuôi trên địa bàn Thành phố ở từng thời điểm cụ thể.

2. Sở Văn hóa và Thể thao

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan chỉ đạo các cơ quan báo chí tuyên truyền về mật độ chăn nuôi, các quy định pháp luật về chăn nuôi trên môi trường số.

3. Các sở, ngành liên quan căn cứ Quyết định này triển khai các nội dung thuộc thẩm quyền.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức thành viên của Mặt trận triển khai tuyên truyền, vận động thực hiện quy định này.

Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

Tổ chức triển khai Quy định này trên địa bàn; căn cứ quy định về mật độ chăn nuôi để tổ chức quản lý hoạt động chăn nuôi trên địa bàn, định hướng xây dựng kế hoạch chăn nuôi của địa phương;

Tổ chức tuyên truyền Quyết định này cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi của địa phương;

Phối hợp với các sở, ngành của thành phố để thẩm định, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư chăn nuôi trên địa bàn theo đúng quy hoạch và yêu cầu về mật độ chăn nuôi; quản lý hoạt động chăn nuôi theo đúng quy định của pháp luật;

Kiểm tra, rà soát và đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn trong trường hợp cần thiết;

Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm có liên quan trên địa bàn theo thẩm quyền.

Điều 5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn Thành phố

1. Có quy mô chăn nuôi phù hợp với loại hình chăn nuôi, vùng quy hoạch chăn nuôi, quy mô dự án chăn nuôi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch phát triển chăn nuôi của địa phương để đảm bảo mật độ chăn nuôi theo quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Tuân thủ các quy định của Nhà nước về hoạt động chăn nuôi.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về mật độ chăn nuôi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030.

b) Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2030.

c) Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2030.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTrVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- Văn phòng Thành ủy;
- Sở Tư pháp (Phòng kiểm tra văn bản);
- VPUB: các CPVP;
- Phòng ĐT; Trung tâm TTĐT TP.HCM;
- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Lưu: VT, (ĐT/Thị).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh